

Số: 07/2024/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về học phí năm học 2023-2024; mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định về học phí năm học 2023-2024; mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về thực hiện học phí năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông (sau đây viết tắt là học sinh), học viên đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập.

b) Học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên.

d) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định về thực hiện học phí năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Thực hiện học phí năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% phân chênh lệch tăng thêm giữa mức thu học phí năm học 2023-2024 so với mức thu học phí năm học 2021-2022 cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên để chi trả cho người nộp trong trường hợp nộp học phí năm học 2023-2024 tăng so với năm học 2021-2022.

Điều 3. Mức học phí, thời gian thu; mức chi trả cho trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục từ năm học 2024-2025

1. Mức học phí từ năm học 2024-2025 áp dụng tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được quy định chi tiết theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này, áp dụng đối với hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến, thời gian thu học phí tối đa 09 tháng/01 năm học.

2. Mức chi trả cho học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

a) Trường hợp thuộc đối tượng được miễn học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng mức học phí đối với học sinh tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn.

b) Trường hợp thuộc đối tượng được giảm 70% học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng 70% mức học phí đối với học sinh tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn.

c) Trường hợp thuộc đối tượng được giảm 50% học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng 50% mức học phí đối với học sinh tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn.

(Quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 4. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thục từ năm học 2024-2025

1. Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học được xác định trong phạm vi một đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học

Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học khi $T_{đb} > T_{đt}$, trong đó:

$T_{đb}$: Tổng số trẻ trong độ tuổi từ 6 tuổi đến 11 tuổi trên địa bàn.

$T_{đt}$: Tổng số học sinh tiểu học đáp ứng của các trường công lập hiện có trên địa bàn.

$T_{đt(i)}$: Số học sinh tiểu học đáp ứng trường công lập thứ i .

$T_{đt} = T_{đt1} + T_{đt2} + \dots + T_{đtN}$

Số giáo viên dạy tiểu học được giao của

$T_{đt(i)} = \frac{\text{Trường } i}{\text{Định biên giáo viên tiểu học cho 01}} \times 35 \text{ học sinh.}$

lớp theo chương trình học Trường i

3. Mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thục được Nhà nước chi trả bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn (quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

4. Đối với học sinh tiểu học nếu thuộc cả hai trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 3 Điều này thì chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật. Chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện việc chi trả phần học phí chênh lệch tăng thêm giữa mức thu học phí năm học 2023-2024 so với mức thu học phí năm học 2021-2022 đến người nộp đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan 185b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**PHỤ LỤC MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NĂM HỌC 2024-2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng.

TT	Các trường trên địa bàn	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
I	Thành thị					
1	Trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.			65.000		
	- Trường Mầm non: Tân Trào, Hoa Mai, Phan Thiết; - Trường THPT Tân Trào.	220.000	195.000			90.000
	- Trường Mầm non: Sao Mai, Nông Tiến, Hưng Thành, Tân Hà, Ý La, Hoa Phượng; Sông Lô; - Trường THCS; - Trường THPT: Ý La, Nguyễn Văn Huyền.	155.000	130.000		65.000	80.000
2	Trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	85.000	80.000	50.000	50.000	65.000
II	Nông thôn					
1	Trường trên địa bàn xã thuộc thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	85.000	80.000	50.000	50.000	65.000
2	Trường trên địa bàn xã thuộc huyện không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	50.000	45.000	35.000	35.000	40.000
III	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi					
1	Trường trên địa bàn xã, phường thuộc thành phố Tuyên Quang (trừ Trường THPT Chuyên, THCS Lê Quý Đôn); trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện.	85.000	80.000	50.000	50.000	65.000
	- Trường THCS Lê Quý Đôn.				105.000	

TT	Các trường trên địa bàn	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
	- Trường THPT Chuyên.				105.000	155.000
2	Trường trên địa bàn xã thuộc huyện - Khu vực I	50.000	45.000	35.000	35.000	40.000
3	Trường trên địa bàn xã thuộc huyện - Khu vực II	40.000	35.000	20.000	20.000	25.000
4	Trường trên địa bàn xã thuộc huyện - Khu vực III	35.000	25.000	15.000	15.000	20.000

** Mức học phí trường tiểu học trong Phụ lục này làm căn cứ thực hiện cơ chế miễn, giảm học phí theo Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.*